

实用临床 取穴配穴手册

王利祥 主编

SHIYONG LINCHUANG
QUXUE PEIXUE
SHOUCE

 人民军医出版社
PEOPLE'S MILITARY MEDICAL PRESS

实用临床取穴配穴手册

SHIYONG LINCHUANG QUXUE PEIXUE SHOUCHE

主 编 王利祥

编 者 (以姓氏笔画为序)

卫嘉灵 马 川 王 慧

田小雨 刘 延 江梅红

吴盈盈 何 宁 张 伟

张 晶 张 文

 人民军医出版社

PEOPLE'S MILITARY MEDICAL PRESS

北 京

图书在版编目(CIP)数据

实用临床取穴配穴手册/王利祥主编. —北京:人民军医出版社,2007.3

ISBN 978-7-5091-0715-7

I. 实… II. 王… III. 选穴-手册 IV. R224.2-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2007)第 021592 号

策划编辑:张伏震 文字编辑:郁 静 张长义 责任审读:黄栩兵

出 版 人:齐学进

出版发行:人民军医出版社 经销:新华书店

通信地址:北京市 100036 信箱 188 分箱 邮编:100036

电话:(010)66882586(发行部)、51927290(总编室)

传真:(010)68222916(发行部)、66882583(办公室)

网址:www.pmmp.com.cn

印刷:北京天宇星印刷厂 装订:京兰装订有限公司

开本:787mm×1092mm 1/32

印张:12.25 字数:237千字

版、印次:2007年3月第1版第1次印刷

印数:0001~5000

定价:24.00元

版权所有 侵权必究

购买本社图书,凡有缺、倒、脱页者,本社负责调换

电话:(010)66882585、51927252

内 容 提 要

本书详细介绍了 361 个腧穴的各种取穴方法,并对每个穴位及所选配穴在临床的应用进行重点阐述,辅以图示及歌诀的形式,使其易诵易记,突出实用性与科学性,便于学习、记忆与查找,可供中医院校学生、中医师及中医爱好者学习参考。

前 言

本书着重讲解 361 个腧穴及经外奇穴的临床取穴方法,配合规范穴位位置指导临床医生的实际操作,并配以简单线条图指示穴位所在点。

考虑到临床实用性,本书在腧穴取穴法以外,另收入对临床具有可指导意义的经络及腧穴总述,以及具有很高实用价值的经络、腧穴歌诀。本书在编写过程中参考了上海科技出版社出版的《腧穴学》、《经络学》。由于编者经验所限,书中舛漏所在,希望大家指正。

编 者

2006 年 10 月

目 录

第 1 章 总论 / 1

第一节 腧穴概述 / 1

第二节 取穴原则 / 9

第三节 配穴方法 / 12

第四节 特定穴的应用 / 15

第 2 章 十二经腧穴 / 34

第一节 手太阴肺经穴 / 34

1. LU1 中府 zhōngfǔ / 34

1. LU2 云门 yúnmén / 36

1. LU3 天府 tiānfǔ / 37

1. LU4 侠白 xiábái / 37

1. LU5 尺泽 chǐzé / 38

1. LU6 孔最 kǒngzuì / 40

1. LU7 列缺 lièquē / 41

1. LU8 经渠 jīngqú / 42

1. LU9 太渊 tàiyuān / 43

1. LU10 鱼际 yújì / 44

1. LU11 少商 shàoshāng / 44

第二节 手阳明大肠经穴 / 46

2. LI1 商阳 shāngyáng / 47

2. LI2 二间 èrjiān / 48

2. LI3 三间 sānjiān / 48

2. LI4 合谷 hégǔ / 49

2. LI5 阳溪 yángxī / 50

2. LI6 偏历 piānlì / 51

2. LI7 温溜 wēnliú / 52

2. LI8 下廉 xiàlián / 53

2. LI9 上廉 shànglián / 54

2. LI10 手三里 shǒusānlǐ / 54

2. LI11 曲池 qūchí / 55

2. LI12 肘髎 zhǒuliáo / 56

2. LI13 手五里 shǒuwǔlǐ / 57

2. LI14 臂臑 bìnnào / 57

2. LI15 肩髃 jiānyú / 58

2. LI16 巨骨 jùgǔ / 58

2. LI17 天鼎 tiāndǐng / 59

2. LI18 扶突 fútū / 60

2. LI19 口禾髎 kǒuhéliáo / 61

2. LI20 迎香 yíngxiāng / 61

第三节 足阳明胃经穴 / 62

3. ST1 承泣 chéngqì / 63

目 录

- 3. ST2 四白 sībái / 64
- 3. ST3 巨髎 jùliáo / 64
- 3. ST4 地仓 dìcāng / 65
- 3. ST5 大迎 dàying / 65
- 3. ST6 颊车 jiáchē / 66
- 3. ST7 下关 xiàguān / 66
- 3. ST8 头维 tóuwéi / 67
- 3. ST9 人迎 rényíng / 68
- 3. ST10 水突 shuǐtū / 69
- 3. ST11 气舍 qìshě / 70
- 3. ST12 缺盆 quēpén / 71
- 3. ST13 气户 qìhù / 71
- 3. ST14 库房 kùfáng / 72
- 3. ST15 屋翳 wūyì / 72
- 3. ST16 膺窗 yīngchuāng / 73
- 3. ST17 乳中 rǔzhōng / 73
- 3. ST18 乳根 rǔgēn / 74
- 3. ST19 不容 bùróng / 74
- 3. ST20 承满 chéngmǎn / 74
- 3. ST21 梁门 liángmén / 75
- 3. ST22 关门 guānmén / 75
- 3. ST23 太乙 tàiyǐ / 76
- 3. ST24 滑肉门 huáròumén / 76
- 3. ST25 天枢 tiānshū / 77
- 3. ST26 外陵 wàilíng / 78

- 3. ST27 大巨 dàjù / 78
- 3. ST28 水道 shuǐdào / 78
- 3. ST29 归来 guīlái / 79
- 3. ST30 气冲 qìchōng / 79
- 3. ST31 髀关 bìguān / 80
- 3. ST32 伏兔 fútù / 80
- 3. ST33 阴市 yīnshì / 81
- 3. ST34 梁丘 liángqiū / 81
- 3. ST35 犊鼻 dúbí / 82
- 3. ST36 足三里 zúsānlǐ / 82
- 3. ST37 上巨虚 shàngjùxū / 83
- 3. ST38 条口 tiáokǒu / 84
- 3. ST39 下巨虚 xiàjùxū / 84
- 3. ST40 丰隆 fēnglóng / 85
- 3. ST41 解溪 jiěxī / 85
- 3. ST42 冲阳 chōngyáng / 87
- 3. ST43 陷谷 xiàngǔ / 87
- 3. ST44 内庭 nèitíng / 88
- 3. ST45 厉兑 lìduì / 89

第四节 足太阴脾经穴 / 91

- 4. SP1 隐白 yǐnbái / 92
- 4. SP2 大都 dàdù / 92
- 4. SP3 太白 tàibái / 94
- 4. SP4 公孙 gōngsūn / 95
- 4. SP5 商丘 shāngqiū / 95

- 4. SP6 三阴交 sānyīnjiāo / 96
- 4. SP7 漏谷 lòugǔ / 97
- 4. SP8 地机 dìjī / 97
- 4. SP9 阴陵泉 yīnlíngquán / 98
- 4. SP10 血海 xuèhǎi / 98
- 4. SP11 箕门 jīmén / 100
- 4. SP12 冲门 chōngmén / 100
- 4. SP13 府舍 fǔshè / 101
- 4. SP14 腹结 fùjié / 101
- 4. SP15 大横 dàhéng / 102
- 4. SP16 腹哀 fù'āi / 102
- 4. SP17 食窦 shídòu / 102
- 4. SP18 天溪 tiānxi / 103
- 4. SP19 胸乡 xiōngxiāng / 103
- 4. SP20 周荣 zhōuróng / 103
- 4. SP21 大包 dàbāo / 104
- 第五节 手少阴心经穴 / 104
 - 5. HT1 极泉 jíquán / 104
 - 5. HT2 青灵 qīnglíng / 105
 - 5. HT3 少海 shàohǎi / 106
 - 5. HT4 灵道 língdào / 106
 - 5. HT5 通里 tōnglǐ / 107
 - 5. HT6 阴郄 yīnxì / 108
 - 5. HT7 神门 shénmén / 109
 - 5. HT8 少府 shàofǔ / 109

5. HT9 少冲 shàochōng / 110

第六节 手太阳小肠经穴 / 111

6. SI1 少泽 shàozé / 111

6. SI2 前谷 qiángǔ / 113

6. SI3 后溪 hòuxī / 113

6. SI4 腕骨 wàngǔ / 114

6. SI5 阳谷 yángǔ / 115

6. SI6 养老 yǎnglǎo / 116

6. SI7 支正 zhīzhèng / 117

6. SI8 小海 xiǎohǎi / 118

6. SI9 肩贞 jiānzhēn / 118

6. SI10 臑俞 nàoshù / 119

6. SI11 天宗 tiānzōng / 119

6. SI12 乘风 bǐngfēng / 120

6. SI13 曲垣 qūyuán / 120

6. SI14 肩外俞 jiānwàishù / 121

6. SI15 肩中俞 jiānzhōngshù / 121

6. SI16 天窗 tiānchuāng / 121

6. SI17 天容 tiānróng / 122

6. SI18 颞髃 quánliáo / 122

6. SI19 听宫 tīnggōng / 123

第七节 足太阳膀胱经穴 / 124

7. BL1 睛明 jīngmíng / 126

7. BL2 攒竹 cuánzhú / 127

7. BL3 眉冲 méichōng / 128

- 7. BL4 曲羞 qūchā / 128
- 7. BL5 五处 wǔchù / 129
- 7. BL6 承光 chéngguāng / 130
- 7. BL7 通天 tōngtiān / 130
- 7. BL8 络却 luòquè / 130
- 7. BL9 玉枕 yùzhěn / 131
- 7. BL10 天柱 tiānzhù / 131
- 7. BL11 大杼 dàzhù / 132
- 7. BL12 风门 fēngmén / 133
- 7. BL13 肺俞 fèishù / 134
- 7. BL14 厥阴俞 juéyīnshù / 134
- 7. BL15 心俞 xīnshù / 135
- 7. BL16 督俞 dūshù / 135
- 7. BL17 膈俞 géshù / 136
- 7. BL18 肝俞 gānshù / 137
- 7. BL19 胆俞 dǎnshù / 137
- 7. BL20 脾俞 píshù / 138
- 7. BL21 胃俞 wèishù / 138
- 7. BL22 三焦俞 sānjiāoshù / 139
- 7. BL23 肾俞 shènnshù / 139
- 7. BL24 气海俞 qìhǎishù / 140
- 7. BL25 大肠俞 dàchángshù / 141
- 7. BL26 关元俞 guānyuánshù / 141
- 7. BL27 小肠俞 xiǎochángshù / 142
- 7. BL28 膀胱俞 pángguāngshù / 142

- 7. BL29 中膂俞 zhōnglǚshù / 143
- 7. BL30 白环俞 báihuánshù / 143
- 7. BL31 上髎 shàngliáo / 144
- 7. BL32 次髎 ciliáo / 144
- 7. BL33 中髎 zhōngliáo / 145
- 7. BL34 下髎 xiàliáo / 145
- 7. BL35 会阳 huìyáng / 146
- 7. BL36 承扶 chéngfú / 146
- 7. BL37 殷门 yīnmén / 146
- 7. BL38 浮郤 fúxì / 147
- 7. BL39 委阳 wěiyáng / 148
- 7. BL40 委中 wěizhōng / 149
- 7. BL41 附分 fùfēn / 150
- 7. BL42 魄户 pòhù / 150
- 7. BL43 膏肓 gāohuāng / 150
- 7. BL44 神堂 shéntáng / 151
- 7. BL45 谿谿 yìxì / 152
- 7. BL46 膈关 géguān / 152
- 7. BL47 魂门 húnmén / 152
- 7. BL48 阳纲 yánggāng / 153
- 7. BL49 意舍 yìshè / 153
- 7. BL50 胃仓 wèicāng / 153
- 7. BL51 肓门 huāngmén / 154
- 7. BL52 志室 zhìshì / 154
- 7. BL53 胞肓 bāohuāng / 154

- 7. BL54 秩边 zhìbiān / 155
- 7. BL55 合阳 héyáng / 155
- 7. BL56 承筋 chéngjīn / 156
- 7. BL57 承山 chéngshān / 157
- 7. BL58 飞扬 fēiyáng / 157
- 7. BL59 跗阳 fūyáng / 158
- 7. BL60 昆仑 kūnlún / 159
- 7. BL61 仆参 púcān / 160
- 7. BL62 申脉 shēnmài / 160
- 7. BL63 金门 jīnmén / 160
- 7. BL64 京骨 jīnggǔ / 161
- 7. BL65 束骨 shùgǔ / 162
- 7. BL66 足通谷 zútōnggǔ / 163
- 7. BL67 至阴 zhìyīn / 163
- 第八节 足少阴肾经穴 / 164
 - 8. KI1 涌泉 yǒngquán / 164
 - 8. KI2 然谷 rángǔ / 165
 - 8. KI3 太溪 tàixī / 166
 - 8. KI4 大钟 dàzhōng / 167
 - 8. KI5 水泉 shuǐquán / 169
 - 8. KI6 照海 zhàohǎi / 169
 - 8. KI7 复溜 fùliū / 169
 - 8. KI8 交信 jiāoxìn / 170
 - 8. KI9 筑宾 zhùbīn / 171
 - 8. KI10 阴谷 yīngǔ / 172

- 8. KI11 横骨 hénggǔ / 173
- 8. KI12 大赫 dàhè / 174
- 8. KI13 气穴 qìxué / 175
- 8. KI14 四满 sì mǎn / 175
- 8. KI15 中注 zhōngzhù / 175
- 8. KI16 育俞 huāngshù / 176
- 8. KI17 商曲 shāngqū / 176
- 8. KI18 石关 shíguān / 176
- 8. KI19 阴都 yīndū / 177
- 8. KI20 腹通谷 fútōnggǔ / 177
- 8. KI21 幽门 yōumén / 178
- 8. KI22 步廊 bùláng / 178
- 8. KI23 神封 shénfēng / 178
- 8. KI24 灵墟 língxū / 179
- 8. KI25 神藏 shéncáng / 179
- 8. KI26 彊中 yùzhōng / 179
- 8. KI27 俞府 shùfǔ / 180

第九节 手厥阴心包经穴 / 181

- 9. PC1 天池 tiānchí / 182
- 9. PC2 天泉 tiānquán / 182
- 9. PC3 曲泽 qūzé / 183
- 9. PC4 郄门 xìmén / 183
- 9. PC5 间使 jiānshǐ / 184
- 9. PC6 内关 nèiguān / 185
- 9. PC7 大陵 dàlíng / 186

9. PC8 劳宫 láogōng / 187
9. PC9 中冲 zhōngchōng / 188
- 第十节 手少阳三焦经穴 / 189
10. SJ1 关冲 guānchōng / 190
10. SJ2 液门 yèmén / 191
10. SJ3 中渚 zhōngzhǔ / 192
10. SJ4 阳池 yángchí / 193
10. SJ5 外关 wàiguān / 194
10. SJ6 支沟 zhīgōu / 194
10. SJ7 会宗 huìzōng / 195
10. SJ8 三阳络 sānyángluò / 196
10. SJ9 四渎 sìdú / 197
10. SJ10 天井 tiānjǐng / 198
10. SJ11 清冷渊 qīnglěngyuān / 198
10. SJ12 消泺 xiāoluò / 199
10. SJ13 臑会 nàohuì / 199
10. SJ14 肩髃 jiānyú / 200
10. SJ15 天髃 tiānyú / 200
10. SJ16 天牖 tiānyǒu / 201
10. SJ17 翳风 yìfēng / 201
10. SJ18 瘰脉 chìmài / 202
10. SJ19 颅息 lúxì / 203
10. SJ20 角孙 jiǎosūn / 203
10. SJ21 耳门 ěrmén / 204
10. SJ22 耳和髃 ěrhéyú / 204

10. SJ23 丝竹空 sīzhúkōng / 205

第十一节 足少阳胆经穴 / 206

11. GB1 瞳子髎 tóngzǐliáo / 207

11. GB2 听会 tīnghuì / 208

11. GB3 上关 shàngguān / 209

11. GB4 颌厌 hànànyàn / 210

11. GB5 悬颅 xuánlú / 210

11. GB6 悬厘 xuánlí / 210

11. GB7 曲鬓 qūbìn / 211

11. GB8 率谷 shuàigǔ / 211

11. GB9 天冲 tiānchōng / 211

11. GB10 浮白 fúbái / 212

11. GB11 头窍阴 tóuqiàoyīn / 212

11. GB12 完骨 wángǔ / 213

11. GB13 本神 běnshén / 213

11. GB14 阳白 yángbái / 213

11. GB15 头临泣 tóulínqì / 214

11. GB16 目窗 mùchuāng / 215

11. GB17 正营 zhèngyíng / 215

11. GB18 承灵 chénglíng / 215

11. GB19 脑空 nǎokōng / 216

11. GB20 风池 fēngchí / 216

11. GB21 肩井 jiānjǐng / 218

11. GB22 渊腋 yuānyè / 219

11. GB23 辄筋 zhéjīn / 219